

**CÔNG TY TNHH TV & ĐT XD HOÀNG GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TV & ĐT XD HOÀNG GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ROYAL TV & ĐT XD LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109529994

**3. Ngày thành lập:** 24/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 ngách 135/4 đường Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914929137

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810     |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 6.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 7.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394     |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395     |
| 9.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410     |
| 10. | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431     |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511     |
| 12. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591     |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                              | 2599     |
| 15. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                | 2750     |
| 16. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                   | 3311     |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312     |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                   | 3313     |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                   | 3314     |
| 21. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                   | 3319     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 23. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 24. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3811 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 40. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                         | 4659 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 47. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752        |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753        |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4759        |
| 51. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4761        |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 54. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6190        |
| 55. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820        |
| 56. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020        |
| 57. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 120 - Luật xây dựng 2014 và Khoản 9, Khoản 33 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ (Điều 31 Nghị định 27/2019)<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng (Khoản 27 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 63 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Thăm tra thiết kế (Điều 154 và Điều 158 Luật Xây dựng năm 2014, Khoản 8 và Khoản 28 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Dự toán xây dựng (Khoản 35 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Khảo sát xây dựng (Khoản 26 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn lựa chọn nhà thầu<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật phòng cháy chữa cháy) | 7110(Chính) |
| 58. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120        |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                              | 7320 |
| 60. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                         | 7410 |
| 61. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: - Cho thuê ô tô                                                                                   | 7710 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                        | 7730 |
| 63. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                               | 8110 |
| 64. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                 | 8121 |
| 65. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                     | 8129 |
| 66. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                 | 8130 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 68. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                 | 9524 |
| 69. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời                                                                                     | 3511 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG ANH TUẤN Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 16/12/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 040082000053  
 Ngày cấp: 24/02/2014 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 56/27 Ngõ Chùa Liên, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Phòng C2205 chung cư T&T Riverview 440 Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội